

Số: 938/QĐ-SGDĐT

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc duyệt điểm chuẩn và danh sách học sinh trúng tuyển
vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026-2027

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-SGDĐT ngày 20/4/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tuyển sinh vào lớp 10;

Căn cứ Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc tuyển sinh vào lớp 1, lớp 6, lớp 10 năm học 2026-2027;

Căn cứ Công văn số 1628/SGDĐT-QLCL ngày 08/4/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp năm học 2026-2027;

Căn cứ đề nghị phê duyệt kết quả tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026-2027 của các trường có cấp trung học phổ thông;

Căn cứ kết quả điểm thi của Hội đồng chấm thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026-2027;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điểm chuẩn và danh sách học sinh trúng tuyển vào lớp 10 các trường có cấp trung học phổ thông năm học 2026-2027 (Có bảng điểm chuẩn và danh sách học sinh trúng tuyển kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào điểm chuẩn và danh sách học sinh trúng tuyển, Hiệu trưởng các trường có cấp trung học phổ thông tổ chức tiếp nhận học sinh trúng tuyển theo lịch công tác trong kỳ thi tuyển sinh và các hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: Quản lý chất lượng, Giáo dục trung học; Hiệu trưởng các trường có cấp trung học phổ thông, các tổ chức, cá nhân có liên quan và các học sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLCL, Trường.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đào Xuân Tân

**ĐIỂM CHUẨN****Sở tuyển vào lớp 10 các trường có cấp THPT năm học 2026 - 2027***(Kèm theo Quyết định số 938/QĐ-SGDĐT ngày 17/6/2026
của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên đơn vị	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	NGUYỄN VỌNG 1		NGUYỄN VỌNG 2		Ghi chú
			Số lượng tuyển sinh	Điểm chuẩn	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm chuẩn	
1	THPT Đại Từ	540	540	17,75			Sử dụng tiêu chí (TC) phụ
2	THPT Nguyễn Huệ	630	630	15,25			Sử dụng TC phụ
3	THPT Lưu Nhân Chú	495	495	14,25			Sử dụng TC phụ
4	THPT Đội Cấn	360	342	14,5	18	Chưa thực hiện xét tuyển	Sử dụng TC phụ
5	THPT Định Hóa	630	630	14,5			Sử dụng TC phụ
6	THPT Bình Yên	450	450	13,5			Sử dụng TC phụ
7	THPT Võ Nhai	360	360	8,5			
8	THPT Hoàng Quốc Việt	405	405	11,25			Sử dụng TC phụ
9	THPT Trần Phú	270	270	10,25			Sử dụng TC phụ
10	THPT Đồng Hỷ	630	630	19,5			Sử dụng TC phụ
11	THPT Trần Quốc Tuấn	270	270	16,0			
12	THPT Trại Cau	405	405	16,25			Sử dụng TC phụ
13	THPT Phổ Yên	360	360	15,5			
14	THPT Lê Hồng Phong	675	675	20,25			Sử dụng TC phụ

STT	Tên đơn vị	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	NGUYỄN VỌNG 1		NGUYỄN VỌNG 2		Ghi chú
			Số lượng tuyển sinh	Điểm chuẩn	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm chuẩn	
15	THPT Bắc Sơn	450	450	15,75			Sử dụng TC phụ
16	THPT Lý Nam Đế	360	360	16,5			Sử dụng TC phụ
17	THPT Sông Công	630	630	19,75			Sử dụng TC phụ
18	THPT Phú Bình	675	675	16,75			Sử dụng TC phụ
19	THPT Lương Phú	540	540	14,25			Sử dụng TC phụ
20	THPT Diềm Thụy	540	540	15,5			Sử dụng TC phụ
21	THPT Phú Lương	585	585	15,5			
22	THPT Yên Ninh	225	225	11,75			Sử dụng TC phụ
23	THPT Tức Tranh	360	360	14,75			Sử dụng TC phụ
24	THPT Khánh Hòa	405	365	17,5	40	Chưa thực hiện xét tuyển	Sử dụng TC phụ
25	THPT Chu Văn An	405	405	23,75			Sử dụng TC phụ
26	THPT Gang Thép	495	495	21,5			Sử dụng TC phụ
27	THPT Lương Ngọc Quyến	675	675	25,0			Sử dụng TC phụ
28	THPT Ngô Quyền	495	495	19,5			Sử dụng TC phụ
29	THPT Dương Tụ Minh	315	252	20,5	63	Chưa thực hiện xét tuyển	Sử dụng TC phụ
30	THPT Thái Nguyên	225	158	22,0	67	Chưa thực hiện xét tuyển	Sử dụng TC phụ
31	THCS&THPT Bình Trung	135	135	8,5			Sử dụng TC phụ

STT	Tên đơn vị	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	NGUYỄN VỌNG 1		NGUYỄN VỌNG 2		Ghi chú
			Số lượng tuyển sinh	Điểm chuẩn	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm chuẩn	
32	THCS&THPT Nà Phặc	180	180	9,5			
33	THCS&THPT Quảng Khê	135	135	9,5			Sử dụng TC phụ
34	THCS&THPT Yên Hân	135	135	8,0			Sử dụng TC phụ
35	THPT Ba Bể	315	315	13,0			Sử dụng TC phụ
36	THPT Bắc Kạn	450	450	17,0			Sử dụng TC phụ
37	THPT Bộc Bó	315	315	8,75			Sử dụng TC phụ
38	THPT Chợ Đồn	360	360	13,25			Sử dụng TC phụ
39	THPT Chợ Mới	360	360	10,75			Sử dụng TC phụ
40	THPT Na Rì	315	315	12,75			Sử dụng TC phụ
41	THPT Ngân Sơn	180	180	9,5			Sử dụng TC phụ
42	THPT Phủ Thông	225	225	11,25			Sử dụng TC phụ



UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN LỚP 10 NĂM HỌC 2026-2027
TRƯỜNG THCS&THPT QUẢNG KHÊ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 938/QĐ-SGDĐT ngày 17 tháng 6 năm 2026
của Giám đốc sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Điểm bài thi			Điểm xét tuyển	Ghi chú
				Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
1	Triệu Ngọc Ánh	16/12/2011						Tuyển thẳng
2	Vàng Văn Đại	10/04/2010						Tuyển thẳng
3	Dương Tuấn Hải	28/09/2011						Tuyển thẳng
4	Lý Đức Hiếu	10/03/2011						Tuyển thẳng
5	Nông Dương Trà My	23/09/2011						Tuyển thẳng
6	Hoàng Thị Diệu Ngân	09/06/2011						Tuyển thẳng
7	Triệu Thành Phong	24/03/2011						Tuyển thẳng
8	Dương Vĩnh Quang	06/12/2011						Tuyển thẳng
9	Sùng Văn Thái	09/02/2011						Tuyển thẳng
10	Bàn Thị Hương Trà	01/05/2011						Tuyển thẳng
11	Đàm Huyền Trang	02/08/2011						Tuyển thẳng
12	Lý Huyền Trang	03/04/2011						Tuyển thẳng
13	Sầm Văn Vần	26/01/2011						Tuyển thẳng
14	Giảng Thị Ngọc Yến	28/11/2011						Tuyển thẳng
15	Đồng Trần Phi Yến	06/06/2011	0720130	9	7,75	6,5	24,25	
16	Hoàng Ngân Hà	04/03/2011	0720030	8,75	8,75	5,25	23,75	
17	Ma Thị Hường	29/03/2011	0720045	7,25	8,5	5,5	22,25	
18	Hoàng Minh Phúc	10/11/2011	0720088	8	6,75	5,75	21,5	
19	Bàn Hữu Nguyên	25/05/2011	0080082	7	7,5	5,75	21,25	
20	Đồng Thị Hạnh Nguyên	06/03/2011	0720081	6	7,75	6	20,75	
21	Vũ Thị Quỳnh	07/06/2011	0720092	7	7,75	5	20,75	
22	Hoàng Trí Bằng	13/02/2011	0720003	6,5	6,5	6,5	20,5	
23	Triệu Thúy Hằng	26/08/2011	0720034	6,25	7,75	5,5	20,5	
24	Đàm Anh Khôi	18/01/2011	0720052	7,25	7,75	4,25	20,25	
25	Ma Thị Vi Ngân	11/06/2011	0720077	5	6,5	7,75	20,25	
26	Dương Quỳnh Thư	15/05/2011	0720104	8	7,75	3,25	20	
27	Hoàng Thị Mỹ Duyên	28/08/2011	0080074	6,25	8	4,75	20	
28	Nông Thị Diệu Ly	04/01/2011	0080081	7,5	7,75	3,5	19,75	
29	Mạch Li Na	16/06/2011	0720074	6	7,75	4,75	19,5	
30	Lương Duy Khánh	02/10/2011	0720048	7,75	8	2,5	19,25	
31	Chúng Dương Khôi	23/07/2011	0720051	7	7,75	3,5	19,25	
32	Đồng Thị Hương Lan	02/11/2011	0720059	6,5	8,25	3,5	19,25	



STT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Điểm bài thi			Điểm xét tuyển	Ghi chú
				Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
33	Ma Thị Yến	22/02/2011	0720131	4,75	8,25	5	19	
34	Hứa Trí Nhân	11/01/2011	0080083	6	6,75	5,25	19	
35	Đàm Thanh Tường	16/08/2011	0720119	5	8,75	3,75	18,5	
36	Triệu Minh Hằng	16/04/2011	0080077	6	8,25	3	18,25	
37	Triệu Thị Ngọc Quế	17/01/2011	0080087	5	8	4,25	18,25	
38	Đồng Thị Phương Diệp	25/02/2011	0720027	5,75	7,25	4	18	
39	Nguyễn Thảo Vân	07/03/2011	0720122	6,25	7,75	2,75	17,75	
40	Dương Hoàng Hải	09/10/2011	0720032	5,75	6,5	4,25	17,5	
41	Đồng Thị Thúy Hồng	13/05/2011	0720040	2,75	7,75	6	17,5	
42	Nông Bảo Trâm	12/02/2011	0720110	5,75	6,75	4	17,5	
43	Nông Dương Hoàng Nhật	10/07/2011	0080084	5,5	7,75	3,25	17,5	
44	Nông Thị Mai Thương	21/04/2011	0080088	5	8	3	17	
45	Lý Triệu Trinh	07/12/2011	0720112	4,5	7,5	4	17	
46	Ma Thị Phương Nhi	04/10/2011	0080085	5,5	8,25	2,25	17	
47	Lường Hà Vy	29/04/2011	0080090	5,5	7,25	3,25	17	
48	Lộc Thị San	28/05/2011	0720093	6,75	6,5	2,5	16,75	
49	Hoàng Thị Hoa	05/03/2011	0720038	5,75	7	2,75	16,5	
50	Nông Hoàng Công Minh	01/02/2011	0720072	5,25	6,5	3,5	16,25	
51	Đàm Thanh Trà	05/05/2011	0720107	5,75	6,75	2,75	16,25	
52	Vũ Ngọc Bích	01/04/2011	0080072	4,25	7,5	3,5	16,25	
53	Nguyễn Hải Đăng	08/01/2011	0080076	3,25	6,75	4,25	16,25	
54	Triệu Khải Đạo	12/09/2011	0080075	5	7,75	2,25	16	
55	Triệu Khánh Huyền	10/07/2011	0080078	4,25	7,5	3,25	16	
56	Triệu Khánh Quân	16/09/2011	0080086	4	8,5	2,5	16	
57	Triệu Trung Viễn	03/09/2011	0080089	4,75	8	2,25	16	
58	Hoàng Mạnh Dũng	07/01/2011	0720018	4,5	5,75	4,5	15,75	
59	Đồng Phúc Khiêm	16/07/2011	0720050	4,75	6,25	3,75	15,75	
60	Hoàng Ngọc Duy	22/12/2011	0720020	5	3,75	5,75	15,5	
61	Hoàng Như Ngọc	12/07/2011	0720080	4	8	2,5	15,5	
62	Triệu Thị Quỳnh	04/04/2011	0720091	5,5	6	3	15,5	
63	Hoàng Anh Thư	09/01/2011	0720105	4,75	6,75	3	15,5	
64	Đàm Đức Văn	10/01/2011	0720120	4,25	6	4,25	15,5	
65	La Thị Kiều Vân	07/09/2011	0720121	3,5	8,75	2,25	15,5	
66	Trịnh Yến Vy	13/08/2011	0720129	5,5	7,75	2,25	15,5	
67	Triệu Thị Yến Chi	07/03/2011	0720011	4,5	6,5	3	15	
68	Triệu Đình Thuận	12/08/2011	0720103	3	7,25	3,75	15	
69	Ma Thanh Nhân	15/07/2011	0720082	3,75	6,75	3,25	14,75	
70	Nguyễn Hoàng Nhật Tân	29/01/2011	0720097	4	4,5	5,25	14,75	
71	Đặng Duy Khánh	14/02/2011	0720047	5	5,5	3	14,5	
72	Hoàng Trung Khuyến	03/02/2011	0720054	5	6,25	2,25	14,5	
73	Hứa Văn Luyện	19/08/2011	0720065	6	5	2,5	14,5	



STT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Điểm bài thi			Điểm xét tuyển	Ghi chú
				Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
74	Ly Thu Thủy Trâm	29/10/2011	0720109	3,25	7,25	3	14,5	
75	Nông Bảo Châm	22/11/2011	0720008	3,5	6,5	3,25	14,25	
76	Triệu Đức Phú	07/07/2011	0720087	5,5	5,75	2	14,25	
77	Nông Hoàng Vy	10/02/2011	0720127	4	5,5	3,75	14,25	
78	Hoàng Thị Biều	20/04/2011	0720005	3	6,25	3,75	14	
79	Lương Đức Duy	18/10/2011	0720021	5,25	5,75	2	14	
80	Bế Thiện Lợi	19/07/2011	0720064	3	6,25	3,75	14	
81	Dương Bảo Ngọc	26/02/2011	0720079	2,5	6,25	4,25	14	
82	Mùng Ngọc Phan	04/07/2011	0720085	5,25	5,5	2,25	14	
83	Ma Lự Thu Hạnh	22/03/2011	0720033	4,75	5,25	2,75	13,75	
84	Lý Mạnh Cường	25/11/2011	0720015	2	6,5	4	13,5	
85	Vũ Thị Duyên	25/04/2011	0720022	4,25	4	4,25	13,5	
86	Lộc Thị Mai Hương	26/10/2011	0720044	3,75	6	2,75	13,5	
87	Triệu Văn Tuấn	25/07/2011	0720116	3	6,5	3	13,5	
88	Lục Triệu Anh Kiệt	01/11/2011	0720057	3,75	5,75	2,75	13,25	
89	Hoàng Nông Lâm	03/06/2011	0720061	5,25	4,75	2,25	13,25	
90	Lý Liên Tài	13/10/2011	0720096	3,25	6,25	2,75	13,25	
91	Mùng Ngọc Cúc	29/10/2011	0720013	4	5,25	2,75	13	
92	Đồng Thị Kiều Vy	26/03/2011	0720126	4	4,75	3,25	13	
93	Lê Ngọc Anh	31/12/2011	0720002	3,75	5,5	2,5	12,75	
94	Hoàng Minh Cường	20/09/2009	0720014	2,5	5,75	3,5	12,75	
95	Dương Hải Hà	03/10/2011	0720029	2,75	6,75	2,25	12,75	
96	Đàm Đồng Hưng	21/11/2011	0720042	4,25	5	2,5	12,75	
97	Hoàng Thị Tuyết Nhi	21/02/2011	0720083	2,75	5,5	3,5	12,75	
98	Tô Hữu Bằng	23/02/2011	0720004	4,25	4,25	3	12,5	
99	Bàn Thị Quỳnh Chi	24/11/2011	0720009	3,5	5	3	12,5	
100	Đồng Ngọc Duy	30/06/2011	0720019	1,5	6,5	3,5	12,5	
101	Triệu Thị Linh	05/03/2011	0720063	3	6,5	2	12,5	
102	Nông Chí Thành	16/02/2011	0720099	4,75	4	2,75	12,5	
103	Sầm Thị Hoài Thu	21/07/2011	0720102	3	6	2,5	12,5	
104	Triệu Tường Vy	03/06/2011	0720128	1,75	6,5	3,25	12,5	
105	Triệu Thị Ngọc Na	14/10/2011	0720075	1,5	5	4,75	12,25	
106	Triệu Thị Chi	25/06/2011	0720010	3	5,25	2,75	12	
107	Triệu Thị Chuyên	25/11/2011	0720012	2,75	5,25	3	12	
108	Nông Quốc Hưng	13/10/2011	0720043	3,25	5,25	2,5	12	
109	Linh Văn Trọng	13/11/2011	0720113	2,5	6,25	2,25	12	
110	Hoàng Thị Bảo Châm	09/04/2011	0720007	3,25	5	2,5	11,75	
111	Nông Văn Cường	30/01/2011	0720016	5,5	3,75	1,5	11,75	
112	Dương Thùy May	13/07/2011	0720070	2,75	5,5	2,5	11,75	
113	Tô Phong Nghĩa	23/01/2011	0720078	4	5	1,75	11,75	
114	Đặng Lý Liên Trung	16/08/2011	0720114	3,5	5,25	2	11,75	



STT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Điểm bài thi			Điểm xét tuyển	Ghi chú
				Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh		
115	Phạm Tân Sang	06/05/2011	0720094	2,75	5,5	2,25	11,5	
116	Triệu Thị Thu Huyền	22/10/2011	0720041	2	6,5	1,75	11,25	
117	Hoàng Hà Linh	31/01/2011	0720062	2,25	5,75	2,25	11,25	
118	Trần Lý Phương Thảo	13/01/2011	0720100	2,25	5,75	2,25	11,25	
119	Hoàng Triệu Đạt	19/08/2011	0720025	3	4,25	2,5	10,75	
120	Hoàng Thị Hiền	06/12/2011	0720036	3	5	1,75	10,75	
121	Đặng Quốc Minh	14/11/2011	0720071	2,25	4,25	3,25	10,75	
122	Hoàng Thị Nhung	14/10/2011	0720084	2	4,75	3	10,75	
123	Triệu Tiến Thân	24/09/2011	0720101	1,5	4	4,25	10,75	
124	Lý Quốc Việt	22/06/2011	0720124	1,25	5,5	3	10,75	
125	Hoàng Ngọc An	11/07/2011	0720001	3,25	3,5	2,75	10,5	
126	Hoàng Anh Kiệt	09/12/2011	0720056	1,5	4,5	3,5	10,5	
127	Lý Văn Đức	28/07/2011	0720028	2,25	4,5	2,5	10,25	
128	Triệu Đức Khang	08/02/2011	0720046	1,25	4	3,75	10	
129	Hoàng Quốc Việt	09/06/2011	0720123	2,25	4,5	2,25	10	
130	Nông Thế Đan	23/09/2011	0720023	2,75	3,75	2,25	9,75	
131	Lý Trọng Đạt	04/03/2011	0720026	2,5	4,25	2	9,75	
132	Ma Đăng Khôi	07/11/2011	0720053	1,75	4,25	2,75	9,75	
133	Dương Thị Quỳnh Mai	29/08/2011	0720067	2	4,5	2,25	9,75	
134	Dương Triệu Sơn	23/02/2011	0720095	1,75	5,25	1,75	9,75	
135	Trần Thị Huyền Ly	13/04/2011	0720066	2,25	3,25	3	9,5	

Ghi chú: Điểm xét tuyển bao gồm điểm thi và điểm ưu tiên, khuyến khích (nếu có).